TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHƯỚC,** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 190/2020/HNGĐ-ST
Ngày 24-7-2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

2. Ông Cao Văn Dũng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

***- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa*:** Bà Trần Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2020/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020, về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1059/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số: 1158/2020/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Ngọc Đ, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn H, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn P, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28 tháng 4 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Huỳnh Ngọc Đ trình bày: Ông và bà Nguyễn Thị T tìm hiểu được 01 thời gian rồi tự nguyện đăng ký kết hôn năm 1995 tại Ủy ban nhân dân xã Phước Nghĩa. Sau khi kết hôn, vợ chồng ông sống tại nhà cha mẹ vợ. Đến năm 2019, giữa ông và bà T xảy ra nhiều vấn đề mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc cha mẹ ông già yếu, ông chuyển về chăm sóc cha mẹ ông. Trong thời gian ông sống tại nhà cha mẹ ông bà T không có trách

nhiệm gì với gia đình, cha mẹ của ông nên tình cảm vợ chồng nhạt dần. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông và bà T có 04 người con chung là Huỳnh Thị H1, sinh năm 1995, Huỳnh Ngọc V, sinh năm 1997; Huỳnh Ngọc Q, sinh năm 2000 và Huỳnh Ngọc H2, sinh ngày 12 tháng 4 năm 2003. Chị H1, anh V, anh Q đã trưởng thành nên ông không có yêu cầu gì. Ông yêu cầu giao cháu H2 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng, ông cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà T khai có nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam nhưng vợ chồng ông đã trả xong. Hiện nay vợ chồng ông không còn nợ ai.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa nhưng theo biên bản ghi lời khai ngày 01 tháng 6 năm 2020, bà T trình bày: Bà thống nhất về quá trình đi đến hôn nhân, tình trạng hôn nhân và con chung như ông Huỳnh Ngọc Đ trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng bà là vì ông Đ đi làm nhưng không gửi tiền về để chi tiêu gia đình và nuôi con nên vợ chồng cãi nhau. Ông Đ về nhà cha mẹ sinh sống từ năm 2018 cho đến nay. Nay ông Đ xin ly hôn, bà đồng ý ly hôn.

Bà yêu cầu được nuôi cháu H2 và yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng bà có nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 11.000.000 đồng, bà yêu cầu ông Đ trả số nợ trên.

Tại phiên Tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước phát biểu: Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử cho ông Đ được ly hôn, giao con chung cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng và buộc ông Đ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Huỳnh Ngọc Đ khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn, tranh chấp quyền nuôi con với bà Nguyễn Thị T là tranh chấp về hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà T đang cư trú tại huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước,

tỉnh Bình Định.

[2] Tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Thị T vắng mặt dù đã được tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T.

[3] Về hôn nhân: Ông Huỳnh Ngọc Đ và bà Nguyễn Thị T tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 10 tháng 3 năm 1995 tại UBND xã Phước Nghĩa, huyện Tuy Phước nên hôn nhân giữa ông Đ, bà T là hôn nhân hợp pháp. Ông Đ yêu cầu ly hôn và bà T đồng ý ly hôn. Xét thấy ông Đ, bà T đã không còn sống chung, không còn tình cảm, cả hai đều không muốn đoàn tụ mà muốn ly hôn chứng minh hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, cho ông Đ được ly hôn bà T.

[4] Về quan hệ con chung: Ông Đ và Bà T có 04 con chung là chị Huỳnh Thị H1, sinh năm 1995, anh Huỳnh Ngọc V, sinh năm 1997; anh Huỳnh Ngọc Q, sinh năm 2000 và cháu Huỳnh Ngọc H2, sinh ngày 12 tháng 4 năm 2003. Chị H1, anh V, anh Q đã trưởng thành và ông Đ, bà T không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xét. Bà T đang nuôi cháu H2 và yêu cầu được tiếp tục nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng, cháu H2 đang sống với bà T và bà T vẫn đảm bảo chăm sóc, giáo dục để cháu được phát triển bình thường. Mặt khác cháu H2 có nguyện vọng được sống với bà T nên việc giao cháu H2 cho bà T chăm sóc, giáo dục là đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của cháu và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình. Bà T yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng nhưng xét thấy hiện nay ông Đ không có thu nhập ổn định nên áp dụng các Điều 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình, chỉ chấp nhận mức cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng.

[5] Về tài sản chung: Ông Đ, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Về nợ: Bà T khai có nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam 11.000.000 đồng và yêu cầu ông Đ trả. Tuy nhiên, theo đơn xác nhận ngày 01 tháng 7 năm 2020 thì Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Tuy Phước đã xác nhận vợ chồng ông Đ, bà T không còn nợ của Ngân hàng nên Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu của bà T.

[7] Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, ông Huỳnh Ngọc Đ phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con. Tổng số tiền án phí mà ông Đ phải chịu là 600.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

1. Cho ông Huỳnh Ngọc Đ được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

2. Giao con chung cháu Huỳnh Ngọc H2, sinh ngày 12 tháng 4 năm 2003 cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Hiện cháu H2 đang sống với bà T.

Buộc ông Huỳnh Ngọc Đ cấp dưỡng nuôi cháu Huỳnh Ngọc H2 hàng tháng, mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng kể từ tháng 8 năm 2020 cho đến khi cháu H2 đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc làm ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, cũng như việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Ông Huỳnh Ngọc Đ phải chịu 600.000 (sáu trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000543 ngày 11 tháng 5 năm 2020 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước. Ông Đ còn phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án ,quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phước;
- CC THADS huyện Tuy Phước;
- UBND xã Phước Nghĩa (Số 04 ngày 10.3.1995);
- Lưu hồ sơ vụán.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Quyên